

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY - VINACOMIN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018  
(đã được kiểm toán)

## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 38
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 32
Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình	33
Phụ lục 02: Các khoản vay	34 - 36
Phụ lục 03: Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	37
Phụ lục 04: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	38



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3675/QĐ-BCN ngày 18/12/2006 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700495999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 31/03/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 28/12/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại số 486 - Đường Trần Phú - Thành phố Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Tứ	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2018)
Ông Nguyễn Trọng Hùng	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2018)
Ông Phạm Minh Tuấn	Thành viên	
Ông Nguyễn Anh Chung	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2018)
Ông Lê Viết Sự	Thành viên	
Ông Bùi Xuân Hạnh	Thành viên	
Ông Phạm Minh Tuấn	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2018)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Minh Tuấn	Giám đốc
Ông Lê Viết Sự	Phó Giám đốc
Ông Bùi Xuân Hạnh	Phó Giám đốc
Ông Tăng Bá Khang	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Hoàng Mạnh Hùng	Trưởng ban
Bà Chu Thị Việt Trung	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;



**Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin**

Địa chỉ: Số 486 - Đường Trần Phú - Thành phố Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



**Phạm Minh Tuấn**

Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 03 năm 2019



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin được lập ngày 14 tháng 03 năm 2019, từ trang 6 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Vấn đề nhấn mạnh**

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến thuyết minh số 2.17 và số 18, Công ty đang phản ánh nguồn hình thành các tài sản cố định từ chi phí tập trung do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam cấp vào chỉ tiêu "Dự phòng phải trả dài hạn" (mã số 342) trên bảng Cân đối kế toán của Công ty với số tiền là 3.373.347.154 đồng. Việc trình bày Báo cáo tài chính này được thực hiện theo văn bản hướng dẫn số 6764/TKV-KTTC ngày 25/12/2018 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc lưu ý khi lập Báo cáo tài chính năm 2018.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc



Phạm Anh Tuấn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 0777-2018-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2019

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Lịch

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 1927-2018-002-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

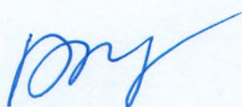
Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>415.499.647.321</b>	<b>443.415.597.274</b>
<b>110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>2.408.347.150</b>	<b>1.695.679.474</b>
111 1. Tiền		2.408.347.150	1.695.679.474
<b>130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>294.739.759.110</b>	<b>304.184.880.657</b>
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	295.459.358.490	303.187.000.061
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	2.187.900.000	5.348.452.757
133 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	363.269.000
136 4. Phải thu ngắn hạn khác	6	24.800.219.888	20.337.879.160
137 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(27.707.719.268)	(25.051.720.321)
<b>140 IV. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>112.141.623.233</b>	<b>133.071.716.038</b>
141 1. Hàng tồn kho		115.253.942.468	135.265.889.673
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.112.319.235)	(2.194.173.635)
<b>150 V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>6.209.917.828</b>	<b>4.463.321.105</b>
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	5.004.837.732	1.934.593.506
153 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	1.205.080.096	2.528.727.599
<b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>199.372.684.922</b>	<b>211.598.816.550</b>
<b>220 II. Tài sản cố định</b>		<b>189.801.328.133</b>	<b>203.716.698.747</b>
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	189.617.315.465	203.436.041.346
222 - Nguyên giá		535.583.942.540	520.029.412.906
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(345.966.627.075)	(316.593.371.560)
227 2. Tài sản cố định vô hình	10	184.012.668	280.657.401
228 - Nguyên giá		523.444.170	523.444.170
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(339.431.502)	(242.786.769)
<b>260 VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>9.571.356.789</b>	<b>7.882.117.803</b>
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	11	9.571.356.789	7.882.117.803
<b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>614.872.332.243</b>	<b>655.014.413.824</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
*(tiếp theo)*

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>300 C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>555.971.406.385</b>	<b>592.748.120.975</b>
<b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>533.732.801.231</b>	<b>556.926.221.172</b>
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	310.716.183.862	308.251.631.582
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	6.757.910.542	9.700.678.039
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	690.061.949	67.975.263
314 4. Phải trả người lao động		23.861.499.176	19.755.398.246
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	4.800.000	389.455.859
316 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		1.292.500	-
319 7. Phải trả ngắn hạn khác	17	1.790.539.307	4.415.453.970
320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	176.229.690.934	201.871.480.724
321 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	12.752.159.325	10.936.441.133
322 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		928.663.636	1.537.706.356
<b>330 II. Nợ dài hạn</b>		<b>22.238.605.154</b>	<b>35.821.899.803</b>
338 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	18.065.258.000	35.021.899.803
342 2. Dự phòng phải trả dài hạn	18	3.373.347.154	-
343 3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		800.000.000	800.000.000
<b>400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>58.900.925.858</b>	<b>62.266.292.849</b>
<b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19</b>	<b>58.900.925.858</b>	<b>57.070.627.218</b>
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		46.973.510.000	46.973.510.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		46.973.510.000	46.973.510.000
418 2. Quỹ đầu tư phát triển		2.288.730.519	1.498.205.970
421 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		9.638.685.339	8.598.911.248
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.736.213.519	1.736.213.519
421b - LNST chưa phân phối năm nay		7.902.471.820	6.862.697.729
<b>430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>		<b>-</b>	<b>5.195.665.631</b>
431 1. Nguồn kinh phí		-	1.257.813.000
432 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	3.937.852.631
<b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>614.872.332.243</b>	<b>655.014.413.824</b>

Người lập biểu



Ngô Kim Dung

Kế toán trưởng



Phạm Thu Hương

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 03 năm 2019

Giám đốc



Phạm Minh Tuấn



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	1.484.811.904.998	1.122.885.877.503
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.484.811.904.998	1.122.885.877.503
11	4. Giá vốn hàng bán	22	1.373.930.961.573	1.030.631.356.140
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		110.880.943.425	92.254.521.363
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	9.399.373	24.572.879
22	7. Chi phí tài chính	24	16.820.743.864	20.584.569.776
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		16.474.767.062	19.563.040.944
25	8. Chi phí bán hàng	25	13.163.481.504	(1.544.911.704)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	71.315.702.152	65.372.616.824
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		9.590.415.278	7.866.819.346
31	11. Thu nhập khác	27	492.680.109	815.736.046
32	12. Chi phí khác	28	184.985.819	98.577.330
40	13. Lợi nhuận khác		307.694.290	717.158.716
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		9.898.109.568	8.583.978.062
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	1.995.637.748	1.721.280.333
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>7.902.471.820</u>	<u>6.862.697.729</u>
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	1.682	1.461

Người lập biểu



Ngô Kim Dung

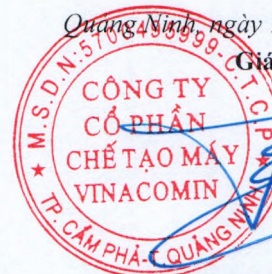
Kế toán trưởng



Phạm Thu Hương

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 03 năm 2019

Giám đốc



Phạm Minh Tuấn



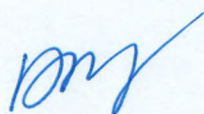
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01 1. Lợi nhuận trước thuế		9.898.109.568	8.583.978.062
2. Điều chỉnh cho các khoản			
02 - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		28.905.394.771	22.986.561.280
03 - Các khoản dự phòng		5.389.862.739	3.188.720.057
04 - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		16.410.102	(1.381.142)
05 - Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(9.399.373)	(662.799.186)
06 - Chi phí lãi vay		16.474.767.062	19.563.040.944
07 - Các khoản điều chỉnh khác		-	800.000.000
08 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		60.675.144.869	54.458.120.015
09 - Tăng, giảm các khoản phải thu		8.112.770.103	(23.442.614.259)
10 - Tăng, giảm hàng tồn kho		20.011.947.205	(9.678.146.031)
11 - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(8.186.043.471)	91.671.214.389
12 - Tăng, giảm chi phí trả trước		(4.759.483.212)	(2.234.794.306)
14 - Tiền lãi vay đã trả		(16.474.767.062)	(19.563.040.944)
15 - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.770.715.083)	(2.779.646.619)
16 - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		386.000.000	1.430.849.645
17 - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.795.486.000)	(863.920.000)
20 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		54.199.367.349	88.998.021.890
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(6.670.051.553)	(6.924.410.278)
22 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	648.974.546
27 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		9.399.373	13.824.640
30 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(6.660.652.180)	(6.261.611.092)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33 1. Tiền thu đi vay		458.354.995.919	480.342.020.226
34 2. Tiền trả nợ gốc vay		(500.953.427.512)	(560.136.742.781)
36 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(4.227.615.900)	(3.757.880.800)
40 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(46.826.047.493)	(83.552.603.355)
50 Lưu chuyển tiền thuần trong năm		712.667.676	(816.192.557)
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.695.679.474	2.511.872.031
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	2.408.347.150	1.695.679.474

Người lập biểu



Ngô Kim Dung

Kế toán trưởng



Phạm Thu Hương



Phạm Minh Tuấn



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Năm 2018****1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3675/QĐ-BCN ngày 18/12/2006 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700495999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 31/03/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 28/12/2015.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 486 - Đường Trần Phú - Thành phố Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 46.973.510.000 VND (Bằng chữ: Bốn mươi sáu tỷ, chín trăm bảy mươi ba triệu, năm trăm mười nghìn đồng), tương đương với 4.697.351 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Chế tạo sản phẩm cơ khí.

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Sửa chữa các thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bảo dưỡng xe ô tô và xe có động cơ khác;
- Đúc sắt, thép;
- Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe.

**Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Trong năm 2018, do nhu cầu của thị trường thép và các sản phẩm cơ khí tăng cao khiến cho doanh thu Công ty đạt 1.484,8 tỷ đồng, tăng 32% so với năm 2017 tương ứng 362 tỷ đồng (Năm 2017 đạt 1.122,8 tỷ đồng). Điều này dẫn đến lợi nhuận kế toán trước thuế năm nay là 9,8 tỷ đồng, tăng 1,3 tỷ đồng so với năm 2017 (Năm 2017 đạt 8,5 tỷ đồng).

**Cấu trúc doanh nghiệp****Đơn vị trực thuộc sau:**

Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin

**Địa chỉ**

Hà Nội

**Hoạt động kinh doanh chính**

Sản xuất, kinh doanh thương mại vật tư khai thác mỏ và xây dựng

**2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY****2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).



## 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại đơn vị thành viên và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

## 2.4 . Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá theo quy định của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.



## 2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## 2.7 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình xây lắp chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, đối với sản phẩm cơ khí là chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	05-15 năm
- Phương tiện vận tải truyền dẫn	06-12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-12 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03-05 năm

Trong năm 2018, Công ty thực hiện trích khấu hao nhanh bằng 1,5 lần đối với nhóm tài sản cố định là máy móc thiết bị theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Việc trích khấu hao nhanh khiến cho chi phí khấu hao trong năm tăng 9,1 tỷ đồng so với chi phí khấu hao trích theo phương pháp đường thẳng.



**2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

**2.11 . Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được thanh toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.12 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**2.13 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**2.14 . Các khoản vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

**2.15 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.16 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.



**2.17 . Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm được trích khi hàng hóa, sản phẩm được bàn giao cho khách hàng, giá trị bảo hành 5% tổng giá trị hàng hóa.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Đối với các tài sản cố định được hình thành từ nguồn kinh phí tập trung do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam cấp (Tập đoàn TKV), Công ty thực hiện theo văn bản số 6764/THV-KTTC ngày 25/12/2018 của Tập đoàn TKV. Trong đó, nguồn hình thành nên các tài sản cố định này được phản ánh vào bên có của tài khoản 352.6 - "Chi phí tập trung đã hình thành tài sản cố định" và trình bày trên chỉ tiêu "Dự phòng phải trả dài hạn" (mã số 342) trên bảng Cân đối kế toán. Hàng năm, khi tính hao mòn của những tài sản cố định này, Công ty ghi giảm số dư tài khoản 352.6 tương ứng.

**2.18 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.



## 2.19 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## 2.21 . Chi phí tài chính

Chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn, lỗ tỷ giá hối đoái và được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

### b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

## 2.23 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.



## 2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.25 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất, kinh doanh sản phẩm cơ khí và diễn ra trên lãnh thổ Miền Bắc nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	123.097.710	339.219.799
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.285.249.440	1.356.459.675
	<b>2.408.347.150</b>	<b>1.695.679.474</b>

## 4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ và Đóng tàu -TKV	77.272.133.134	-	96.386.020.291	-
- Ban Quản lý Dự án Nhà máy Alimina Nhân Cơ - Vinacomin	6.371.242.525	-	17.311.044.673	-
- Công ty Xây lắp mỏ - TKV	48.944.113.705	-	53.800.152.302	(3.943.972.947)
- Công ty Cổ phần Cơ khí ô tô Uông Bí - Vinacomin	7.703.660.328	-	29.729.551.479	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	155.168.208.798	(14.203.710.568)	105.960.231.316	(11.462.026.874)
	<b>295.459.358.490</b>	<b>(14.203.710.568)</b>	<b>303.187.000.061</b>	<b>(15.405.999.821)</b>
<b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>192.371.540.310</b>	<b>-</b>	<b>164.621.859.092</b>	<b>(3.943.972.947)</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)



**5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Viện khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	-	-	2.105.376.424	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ kỹ thuật Minh Thái	645.900.000	-	540.600.000	-
- Công ty TNHH An Cường	-	-	1.983.702.460	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	1.400.000.000	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	142.000.000	-	718.773.873	-
	<b>2.187.900.000</b>	<b>-</b>	<b>5.348.452.757</b>	<b>-</b>
<b>Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b>	<b>1.400.000.000</b>	<b>-</b>	<b>2.135.800.884</b>	<b>-</b>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)</i>				

**6 . PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Ban điều hành dự án Nhân Cơ	-	-	3.146.999	-
- Ban điều hành dự án Vàng Danh	-	-	1.229.074	-
- Phải thu Công ty Than Nam Mầu - TKV	19.291.441.000	(13.504.008.700)	19.291.441.000	(9.645.720.500)
- Các loại bảo hiểm trích theo lương phải thu người lao động	7.765.380	-	432.129.606	-
- Tạm ứng	364.509.997	-	301.736.746	-
- Phải thu khác về doanh thu chưa xuất hóa đơn	4.612.184.250	-	-	-
- Phải thu khác	524.319.261	-	308.195.735	-
	<b>24.800.219.888</b>	<b>(13.504.008.700)</b>	<b>20.337.879.160</b>	<b>(9.645.720.500)</b>
<b>Phải thu khác là các bên liên quan</b>	<b>19.291.441.000</b>	<b>(13.504.008.700)</b>	<b>19.291.441.000</b>	<b>(9.645.720.500)</b>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)</i>				



**7 . NỢ XẤU**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Xây lắp điện Nam Hà	88.820.405	-	88.820.405	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Đại Mỗ	1.205.846.195	-	1.205.846.195	-
- Công ty Xây dựng số 18 - Licogi	684.666.405	-	684.666.405	-
- Tập đoàn Công nghệ Kinh tế Quốc tế Thượng Hải Trung Quốc (SFECO)	9.364.164.030	-	9.166.002.060	-
- Công ty Cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa	2.515.645.000	-	-	-
- Công ty TNHH ITV Thái Thịnh	139.383.618	41.815.085	139.383.618	69.691.809
- Công ty Than Nam Mầu - TKV	19.291.441.000	5.787.432.300	19.291.441.000	9.645.720.500
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hà Nội	247.000.000	-	247.000.000	-
- Công ty Xây lắp mỏ - TKV	-	-	13.146.576.487	9.202.603.540
	<b>33.536.966.653</b>	<b>5.829.247.385</b>	<b>43.969.736.170</b>	<b>18.918.015.849</b>

**8 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	53.402.289.067	(2.903.663.446)	64.395.516.468	(1.958.553.194)
- Công cụ, dụng cụ	1.050.275.871	(208.655.789)	1.230.945.628	(235.620.441)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	40.593.785.209	-	39.667.061.433	-
- Thành phẩm	20.054.289.321	-	29.813.055.744	-
- Hàng hóa	153.303.000	-	159.310.400	-
	<b>115.253.942.468</b>	<b>(3.112.319.235)</b>	<b>135.265.889.673</b>	<b>(2.194.173.635)</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 3.261.889.970 đồng.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 đồng.

**9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

(Xem chi tiết tại Phụ lục 01)



## 10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>			
Số dư đầu năm	406.947.896	116.496.274	523.444.170
Số dư cuối năm	<b>406.947.896</b>	<b>116.496.274</b>	<b>523.444.170</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	126.290.495	116.496.274	242.786.769
- Khấu hao trong năm	96.644.733	-	96.644.733
Số dư cuối năm	<b>222.935.228</b>	<b>116.496.274</b>	<b>339.431.502</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	280.657.401	-	280.657.401
Tại ngày cuối năm	<b>184.012.668</b>	<b>-</b>	<b>184.012.668</b>

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 116.496.274 đồng.

## 11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ	1.753.280.216	1.308.132.350
- Chi phí mua lịch tết	206.250.000	397.500.000
- Phí bảo hiểm	164.527.300	158.176.156
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định chờ phân bổ	2.370.442.250	-
- Chi phí vận chuyển	217.998.000	-
- Các khoản khác	292.339.966	70.785.000
	<b>5.004.837.732</b>	<b>1.934.593.506</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chờ phân bổ	9.571.356.789	7.882.117.803
	<b>9.571.356.789</b>	<b>7.882.117.803</b>

## 12 . CÁC KHOẢN VAY

(Xem chi tiết tại Phụ lục 02)



**13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	trả nợ VND	VND	nợ VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty Cổ phần Khai khoáng miền núi	42.476.711.280	42.476.711.280	10.256.163.679	10.256.163.679
- Tổng Công ty Khoáng sản - TKV	130.840.101.301	130.840.101.301	155.470.303.937	155.470.303.937
- Công ty Cổ phần Vật tư TKV	16.801.858.438	16.801.858.438	31.640.072.527	31.640.072.527
- Phải trả các đối tượng khác	120.597.512.843	120.597.512.843	110.885.091.439	110.885.091.439
	<b>310.716.183.862</b>	<b>310.716.183.862</b>	<b>308.251.631.582</b>	<b>308.251.631.582</b>
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>162.985.577.693</b>	<b>162.985.577.693</b>	<b>196.251.223.759</b>	<b>196.251.223.759</b>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)</i>				

**14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Lắp máy Việt Nam	6.003.403.535	-
- Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	-	9.225.001.653
- Công ty Cổ phần Xây dựng Thành Danh	681.189.700	
- Các đối tượng khác trả tiền trước	73.317.307	475.676.386
	<b>6.757.910.542</b>	<b>9.700.678.039</b>

**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

*(Xem chi tiết tại Phụ lục 03)*

**16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Trích trước chi phí điện thoại + ăn ca Ban điều hành Dự án	-	17.495.454
- Hàng tồn kho tạm nhập chưa có hóa đơn	-	323.956.800
- Chi phí phải trả khác	4.800.000	48.003.605
	<b>4.800.000</b>	<b>389.455.859</b>



**17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Cổ tức phải trả	57.284.100	57.284.100
- Quỹ văn hóa xã hội	642.622.826	770.771.985
- Trợ cấp thôi việc phải trả cho người lao động	140.092.375	2.935.954.619
- Kinh phí khám chữa bệnh BHYT	17.747.308	55.728.541
- Quỹ 2% ốm đau, thai sản	204.087.300	193.909.600
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn	10.257.254	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	718.448.144	401.805.125
	<b>1.790.539.307</b>	<b>4.415.453.970</b>

**18 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	12.752.159.325	10.936.441.133
	<b>12.752.159.325</b>	<b>10.936.441.133</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí tập trung hình thành tài sản cố định (*)	3.373.347.154	-
	<b>3.373.347.154</b>	<b>-</b>

(\*) Chi phí tập trung hình thành tài sản cố định của Công ty tại thời điểm 31/12/2018 là giá trị còn lại của tài sản cố định hình thành từ nguồn vốn môi trường tập trung của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Tài sản là: Hệ thống xử lý khói bụi công đoạn đúc, nguyên giá 5.645.054.785 đồng, hao mòn lũy kế đến thời điểm 31/12/2018 2.271.707.631 đồng, giá trị còn lại: 3.373.347.154 đồng.



19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

(Xem chi tiết tại Phụ lục 04)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018	Tỷ lệ	01/01/2018	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	19.251.000.000	40,98	19.251.000.000	40,98
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	3.450.000.000	7,35	3.450.000.000	7,35
- Các Cổ đông khác	24.272.510.000	51,67	24.272.510.000	51,67
	<b>46.973.510.000</b>	<b>100,0</b>	<b>46.973.510.000</b>	<b>100,0</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	46.973.510.000	46.973.510.000
- Vốn góp cuối năm	46.973.510.000	46.973.510.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	57.284.100	57.284.100
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	4.227.615.900	3.757.880.800
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	4.227.615.900	3.757.880.800
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền mặt	4.227.615.900	3.757.880.800
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	4.227.615.900	3.757.880.800
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	57.284.100	57.284.100

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.697.351	4.697.351
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	4.697.351	4.697.351
- Cổ phiếu phổ thông	4.697.351	4.697.351
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.697.351	4.697.351
- Cổ phiếu phổ thông	4.697.351	4.697.351
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	2.288.730.519	1.498.205.970
	<b>2.288.730.519</b>	<b>1.498.205.970</b>



**20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh từ năm 2013 đến năm 2043. Diện tích khu đất thuê là 198.985,2 m<sup>2</sup>. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**b) Tài sản nhận giữ hộ**

Công ty nhận giữ hộ vật tư hàng hóa cho Xí nghiệp Tư doanh Cán Thép Hoàng Lê số tiền là 319.985.000 đồng.

**c) Ngoại tệ các loại**

- USD

31/12/2018

01/01/2018

2.978,75

2.978,75

**21 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

Năm 2018

Năm 2017

VND

VND

Doanh thu bán hàng

1.484.811.904.998

1.122.885.877.503

**1.484.811.904.998**

**1.122.885.877.503**

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan  
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

**799.115.702.126**

**698.558.748.141**

**22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

Năm 2018

Năm 2017

VND

VND

Giá vốn của hàng hóa đã bán

1.373.012.815.973

1.029.064.818.066

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

918.145.600

1.566.538.074

**1.373.930.961.573**

**1.030.631.356.140**

**23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

Năm 2018

Năm 2017

VND

VND

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

9.399.373

13.824.640

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm

-

1.381.142

Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán

-

9.367.097

**9.399.373**

**24.572.879**



**24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	16.474.767.062	19.563.040.944
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	1.021.528.832
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	177.612.640	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	16.410.102	-
Chi phí tài chính khác	151.954.060	-
	<b>16.820.743.864</b>	<b>20.584.569.776</b>

**25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.013.653.414	5.194.582.986
Chi phí khác bằng tiền	2.334.109.898	3.432.420.726
Chi phí /(Hoàn nhập) dự phòng bảo hành sản phẩm	1.815.718.192	(10.171.915.416)
	<b>13.163.481.504</b>	<b>(1.544.911.704)</b>

**26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.150.888.887	4.423.300.172
Chi phí nhân công	22.334.265.099	20.011.756.953
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.696.375.090	3.599.890.006
Chi phí dự phòng	2.655.998.947	12.194.559.128
Thuế, phí và lệ phí	2.024.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.890.149.724	3.457.852.004
Chi phí khác bằng tiền	29.586.000.405	21.685.258.561
	<b>71.315.702.152</b>	<b>65.372.616.824</b>

**27 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	648.974.546
Tiền phạt thu được	2.040.000	65.044.000
Thu từ việc cho thuê địa điểm đặt ATM	72.000.000	-
Thu nhập cho thuê nhà	90.130.000	101.717.500
Thu tiền đề tài	301.927.000	-
Thu nhập khác	26.583.109	-
	<b>492.680.109</b>	<b>815.736.046</b>



**28 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí điện nước khu nhà cho thuê	-	49.104.051
Phạt vi phạm quy định về thuế	-	6.256.179
Sửa chữa nhà tập thể công nhân	83.639.003	-
Chi phí trông coi trạm ATM	19.200.000	-
Chi phí khác	82.146.816	43.217.100
	<b>184.985.819</b>	<b>98.577.330</b>

**29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	9.898.109.568	8.583.978.062
Các khoản điều chỉnh tăng	80.079.173	22.423.600
- Chi phí không hợp lệ	80.079.173	22.423.600
Thu nhập chịu thuế TNDN	9.978.188.741	8.606.401.662
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)</b>	<b>1.995.637.748</b>	<b>1.721.280.333</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	41.080.796	1.099.447.082
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.770.715.083)	(2.779.646.619)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>266.003.461</b>	<b>41.080.796</b>

**30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	7.902.471.820	6.862.697.729
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7.902.471.820	6.862.697.729
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	4.697.351	4.697.351
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.682</b>	<b>1.461</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.



**31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.224.205.174.109	882.053.482.191
Chi phí nhân công	110.199.078.379	98.035.511.810
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.905.394.771	22.986.561.280
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.320.587.195	16.608.094.022
Chi phí khác bằng tiền	50.804.740.683	57.133.625.784
	<b>1.436.434.975.137</b>	<b>1.076.817.275.087</b>

**32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

		Giá trị sổ kế toán		
		31/12/2018	01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.408.347.150	-	1.695.679.474	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	320.259.578.378	(27.707.719.268)	323.524.879.221	(25.051.720.321)
	<b>322.667.925.528</b>	<b>(27.707.719.268)</b>	<b>325.220.558.695</b>	<b>(25.051.720.321)</b>

		Giá trị sổ kế toán	
		31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>			
Vay và nợ		194.294.948.934	236.893.380.527
Phải trả người bán, phải trả khác		312.506.723.169	312.667.085.552
Chi phí phải trả		4.800.000	389.455.859
		<b>506.806.472.103</b>	<b>549.949.921.938</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.



**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>				
Tiền và tương đương tiền	2.408.347.150	-	-	2.408.347.150
Phải thu khách hàng, phải thu khác	292.551.859.110	-	-	292.551.859.110
	<b>294.960.206.260</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>294.960.206.260</b>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Tiền và tương đương tiền	1.695.679.474	-	-	1.695.679.474
Phải thu khách hàng, phải thu khác	298.473.158.900	-	-	298.473.158.900
	<b>300.168.838.374</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>300.168.838.374</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>				
Vay và nợ	176.229.690.934	18.065.258.000	-	194.294.948.934
Phải trả người bán, phải trả khác	312.506.723.169	-	-	312.506.723.169
Chi phí phải trả	4.800.000	-	-	4.800.000
	<b>488.741.214.103</b>	<b>18.065.258.000</b>	<b>-</b>	<b>506.806.472.103</b>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Vay và nợ	201.871.480.724	35.021.899.803	-	236.893.380.527
Phải trả người bán, phải trả khác	312.667.085.552	-	-	312.667.085.552
Chi phí phải trả	389.455.859	-	-	389.455.859
	<b>514.928.022.135</b>	<b>35.021.899.803</b>	<b>-</b>	<b>549.949.921.938</b>



Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

#### a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	458.354.995.919	480.342.020.226

#### b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	500.953.427.512	560.136.742.781

### 34 . THÔNG TIN KHÁC

Ngày 16/12/2014, Nhà thầu Liên danh (bao gồm 04 công ty do Công ty Cổ phần Chế tạo Máy – Vinacomin là thành viên đứng đầu Liên danh) và Công ty Cổ phần Than Vàng Danh – Vinacomin thực hiện ký hợp đồng số 1036/2014/HĐ-TVD về việc thực hiện gói thầu EPC Tư vấn lập TKBVTC-DT cung cấp vật tư thiết bị và xây lắp các hạng mục Kho than nguyên khai; Nhà chuẩn bị; Nhà tuyển chính; Kho than thương phẩm; Kho ma nhê tít; Xử lý bùn nước, cung cấp điện và đào tạo hướng dẫn vận hành. Theo Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình và bàn giao công trình xây dựng để đưa vào sử dụng ngày 10/11/2017, công trình đã chậm tiến độ thực hiện so với hợp đồng ban đầu 16,5 tháng. Do đó, theo điều 22 quy định trong hợp đồng, Nhà thầu Liên danh do Công ty là thành viên đứng đầu có thể phải chịu một khoản phạt do chậm tiến độ thực hiện hợp đồng. Đến thời điểm hiện tại, công trình này vẫn chưa thực hiện quyết toán A-B cũng như chưa làm rõ nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên liên quan đến việc chậm tiến độ thực hiện so với thỏa thuận thời gian trong hợp đồng ban đầu, đồng thời chưa chốt giá trị tiền phạt giữa các bên Liên danh.

### 35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

### 36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
<b>Doanh thu</b>		<b>799.115.702.126</b>	<b>698.558.748.141</b>
- Công ty Tuyển than Hòn Gai - TKV	(*)	511.484.500	1.021.849.805
- Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	(*)	18.513.806.339	12.088.934.672
- Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin	(*)	4.437.000	26.644.500
- Tổng Công ty Khoáng sản - TKV	(*)	18.842.874.806	27.396.431.713
- Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	(*)	296.600.000	-



	Mối quan hệ	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
- Công ty Than Uông Bí - TKV	(*)	783.299.699	6.140.000.000
- Tổng công ty Hóa chất mỏ - Vinacomin	(*)	90.800.000	69.800.000
- Công ty TNHH ITV Môi trường - TKV	(*)	7.693.647	140.987.584
- Công ty Than Thống Nhất - TKV	(*)	102.456.708.863	91.077.361.874
- Công ty Than Dương Huy - TKV	(*)	98.254.758.846	75.028.562.812
- Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	(*)	65.243.284.878	52.019.792.415
- Công ty Than Khe Châm - TKV	(*)	67.976.235.232	94.072.114.259
- Công ty Than Quang Hanh - TKV	(*)	62.000.434.071	51.170.581.380
- Công ty Than Hạ Long - TKV	(*)	109.092.239.930	98.793.434.848
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	(*)	4.808.898.833	2.764.069.371
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	(*)	9.262.871.581	8.345.813.460
- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	(*)	10.763.000.000	10.057.168.000
- Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	(*)	5.098.653	126.273.810
- Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	(*)	219.409.800	8.600.000
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	(*)	1.666.373.254	614.986.302
- Công ty Cổ phần Than Tây Nam đá mài - Vinacomin	(*)	6.476.273.942	7.900.975.008
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	(*)	11.220.000	10.585.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	(*)	3.044.288	55.787.174
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	(*)	5.538.977.578	1.857.078.403
- Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	(*)	21.379.328.792	20.037.941.243
- Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	(*)	20.869.485.221	11.386.426.251
- Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin	(*)	27.038.126.432	37.758.795.364
- Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	(*)	16.572.334.673	9.518.539.590
- Ban Quản lý dự án Nhà máy Alumin Nhân Cơ - Vinacomin	(*)	4.882.947.750	-
- Công ty Xây lắp mỏ - TKV	(*)	70.689.170.117	54.467.181.524
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Công ty liên kết của cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	2.865.640.000	1.612.450.000
- Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	(*)	51.955.100.312	22.962.209.694
- Tổng Công ty Điện lực - TKV	(*)	33.743.089	27.372.085



Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>		<b>192.371.540.310</b>	<b>164.621.859.092</b>
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - TKV	(*)	6.175.981	175.023.876
- Công ty Tuyển than Hòn Gai - TKV	(*)	975.576.389	909.431.919
- Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	(*)	10.626.418.025	4.503.996.814
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	-	98.900.000
- Công ty Than Ưông Bí - TKV	(*)	865.629.669	3.254.000.000
- Công ty Than Thống Nhất - TKV	(*)	6.469.704.899	6.992.438.661
- Công ty Than Dương Huy - TKV	(*)	8.838.566.973	9.152.342.568
- Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	(*)	15.035.180.725	6.039.016.295
- Công ty Than Khe Chàm - TKV	(*)	2.119.285.162	897.023.181
- Công ty Than Quang Hanh - TKV	(*)	7.987.447.187	10.682.209.207
- Công ty Than Hạ Long - TKV	(*)	791.909.705	6.027.902.296
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	(*)	4.707.788.716	900.259.200
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	(*)	278.200.000	1.280.198.445
- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	(*)	17.336.556.626	14.030.836.626
- Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đà Mai - Vinacomin	(*)	9.631.959.555	1.155.697.955
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	(*)	3.098.306.083	3.295.589.400
- Công ty Cổ phần Than Cọc sáu - Vinacomin	(*)	7.130.220.360	840.745.566
- Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	(*)	12.170.462.900	3.146.923.074
- Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin	(*)	10.048.779.722	1.797.874.546
- Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	(*)	875.861.857	3.885.985.587
- Ban Quản lý dự án tổ hợp Bauxit Lâm Đồng	(*)	151.432.181	151.432.181
- Ban Quản lý dự án Alumin Nhân Cơ Vinacomin	(*)	6.371.242.525	17.311.044.673
- Công ty Xây lắp mỏ - TKV	(*)	48.944.113.705	53.800.152.302
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Công ty liên kết của cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	3.972.268.000	1.634.219.000
- Công ty Cổ phần Cơ điện Ưông Bí - Vinacomin	(*)	11.175.074.804	9.000.014.263
- Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	(*)	110.107.948	106.759.231



	Mối quan hệ	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
- Công ty Cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa - TKV	(*)	2.515.645.000	2.515.645.000
- Viện cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	(*)	-	43.010.757
- Tổng Công ty Khoáng Sản	(*)	-	915.778.254
- Tổng Công ty Điện lực	(*)	37.745.613	628.215
- CN Tổng công ty Hóa chất mỏ - Vinacomin - Trung tâm vật liệu nổ công nghiệp	(*)	99.880.000	76.780.000
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		<b>1.400.000.000</b>	<b>2.135.800.884</b>
- Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	(*)	-	2.105.376.424
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Công ty liên kết của cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	1.400.000.000	-
- Công ty Chế biến than Quảng Ninh	(*)	-	30.424.460
<b>Phải thu khác ngắn hạn</b>		<b>19.291.441.000</b>	<b>19.291.441.000</b>
- Công ty Than Nam Mẫu - TKV	(*)	19.291.441.000	19.291.441.000
<b>Phải trả cho người bán ngắn hạn</b>		<b>162.985.577.693</b>	<b>196.251.223.759</b>
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	(*)	9.433.871.105	171.499.510
- Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	(*)	107.079.382	-
- Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	(*)	2.264.156.299	1.082.147.213
- Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	(*)	16.895.500.549	31.640.072.527
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	(*)	911.568.978	3.005.851.654
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	(*)	488.340.666	448.134.265
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	(*)	119.810.020	3.379.156.135
- Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc	(*)	1.925.149.393	941.097.318
- Tổng Công ty Khoáng sản -	(*)	130.840.101.301	155.470.303.937
- Công ty CP Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp	(*)	-	112.961.200

(Ghi chú (\*): Đơn vị thành viên của cổ đông có ảnh hưởng đáng kể)



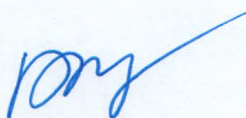
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập của Giám đốc	338.463.232	441.940.904
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	873.895.693	1.859.739.529

### 37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh kiểm toán.

Người lập biểu



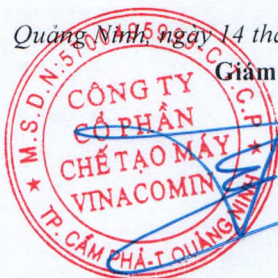
Ngô Kim Dung

Kế toán trưởng



Phạm Thu Hương

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 03 năm 2019



Giám đốc

Phạm Minh Tuấn



**PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	190.884.049.653	252.237.267.859	67.010.474.590	9.897.620.804	520.029.412.906
- Mua trong năm	330.093.309	12.091.208.689	1.808.926.226	-	14.230.228.224
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	328.000.444	1.183.998.743	-	1.511.999.187
- Giảm khác (*)	(185.425.052)	(2.272.725)	-	-	(187.697.777)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>191.028.717.910</b>	<b>264.654.204.267</b>	<b>70.003.399.559</b>	<b>9.897.620.804</b>	<b>535.583.942.540</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	110.655.162.200	136.171.421.553	61.834.308.871	7.932.478.936	316.593.371.560
- Khấu hao trong năm	5.268.265.683	20.103.841.319	2.369.024.496	1.067.618.540	28.808.750.038
- Hao mòn trong năm	564.505.477	-	-	-	564.505.477
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>116.487.933.360</b>	<b>156.275.262.872</b>	<b>64.203.333.367</b>	<b>9.000.097.476</b>	<b>345.966.627.075</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	80.228.887.453	116.065.846.306	5.176.165.719	1.965.141.868	203.436.041.346
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>74.540.784.550</b>	<b>108.378.941.395</b>	<b>5.800.066.192</b>	<b>897.523.328</b>	<b>189.617.315.465</b>

(\*) Giảm khác là do điều chỉnh theo giá trị quyết toán vốn đầu tư hoàn thành.

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 167.137.698.720 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 225.999.321.911 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng.



**PHỤ LỤC 02: VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>176.217.159.255</i>	<i>176.217.159.255</i>	<i>446.374.789.973</i>	<i>472.793.972.407</i>	<i>149.797.976.821</i>	<i>149.797.976.821</i>
- Ngân hàng Thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả <sup>(1)</sup>	72.286.236.637	72.286.236.637	222.838.276.790	210.276.519.593	84.847.993.834	84.847.993.834
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Quảng Ninh <sup>(2)</sup>	102.930.922.618	102.930.922.618	222.656.513.183	261.357.452.814	64.229.982.987	64.229.982.987
- Vốn vay đối tượng khác <sup>(3)</sup>	1.000.000.000	1.000.000.000	880.000.000	1.160.000.000	720.000.000	720.000.000
<i>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>25.654.321.469</i>	<i>25.654.321.469</i>	<i>26.431.714.113</i>	<i>25.654.321.469</i>	<i>26.431.714.113</i>	<i>26.431.714.113</i>
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả <sup>(4)</sup>	2.311.000.000	2.311.000.000	4.588.405.644	2.311.000.000	4.588.405.644	4.588.405.644
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh <sup>(5)</sup>	23.343.321.469	23.343.321.469	21.843.308.469	23.343.321.469	21.843.308.469	21.843.308.469
	<b>201.871.480.724</b>	<b>201.871.480.724</b>	<b>472.806.504.086</b>	<b>498.448.293.876</b>	<b>176.229.690.934</b>	<b>176.229.690.934</b>



	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả <sup>(4)</sup>	6.210.411.334	6.210.411.334	11.980.205.946	3.316.133.636	14.874.483.644	14.874.483.644
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh <sup>(5)</sup>	54.465.809.938	54.465.809.938	-	24.843.321.469	29.622.488.469	29.622.488.469
	<b>60.676.221.272</b>	<b>60.676.221.272</b>	<b>11.980.205.946</b>	<b>28.159.455.105</b>	<b>44.496.972.113</b>	<b>44.496.972.113</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(25.654.321.469)	(25.654.321.469)	(26.431.714.113)	(25.654.321.469)	(26.431.714.113)	(26.431.714.113)
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>	<b>35.021.899.803</b>	<b>35.021.899.803</b>			<b>18.065.258.000</b>	<b>18.065.258.000</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

**1. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả**

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 802003114774/2018-HĐCVHM/NHCT302-CTM ký kết ngày 28/06/2018 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả; Hạn mức vay 130 tỷ; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân; Thời hạn vay tối đa 06 tháng theo từng lần giải ngân, thời hạn duy trì hạn mức 1 năm; Mục đích vay vốn: Vay vốn để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 84.847.993.834 đồng.



## 2. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2018/2145808/HĐTD ký kết ngày 12/07/2018 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh; Hạn mức vay 250 tỷ; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân; Thời hạn tối đa 06 tháng theo từng lần giải ngân, thời hạn duy trì hạn mức 1 năm; Mục đích: Vay vốn để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 64.229.982.987 đồng.

## 3. Vay vốn của các đối tượng khác

Khoản vay giữa Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin với cán bộ công nhân viên trong Công ty; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 720.000.000 đồng; Lãi suất vay 6%/năm; Thời hạn vay  $\geq$  06 tháng; Phương thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

## 4. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả

Công ty có 07 Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả, với các điều khoản như sau: Các khoản vay có thời hạn từ 36 đến 60 tháng; Mục đích vay để thanh toán các khoản chi phí vay hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án: Phục hồi tài sản cố định năm 2015; Phục hồi tài sản cố định năm 2016; Đầu tư duy trì và phát triển sản xuất năm 2015 - 2016; Đầu tư phương tiện vận tải, nâng tải phục vụ sản xuất; Nâng cấp hệ thống điện, khí nén; Phục hồi tài sản cố định năm 2017; Đầu tư duy trì và phát triển sản xuất năm 2017 - 2018; Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay; Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng. Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2018 là 14.874.483.644 đồng; Trong đó nợ gốc vay đến hạn trả trong năm 2019 là 4.588.405.644 đồng.

## 5. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh

Công ty có 03 Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh, với các điều khoản như sau: Các khoản vay có thời hạn 60 tháng; Mục đích vay để thanh toán các chi phí vay hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án: Dây chuyền cán thép vì lò; Duy trì và phát triển sản xuất năm 2012-2013; Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay; Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng. Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2018 là 29.622.488.469 đồng; Trong đó nợ gốc vay đến hạn trả năm 2019 là 21.843.308.469 đồng.



**PHỤ LỤC 03: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	83.628.455	-	18.628.029.776	18.941.595.455	397.194.134	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	41.080.796	1.995.637.748	1.770.715.083	-	266.003.461
- Thuế thu nhập cá nhân	-	15.463.467	616.854.091	606.482.100	-	25.835.458
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	2.445.099.144	-	2.016.896.032	379.682.850	807.885.962	-
- Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	11.431.000	392.723.030	5.931.000	-	398.223.030
	<b>2.528.727.599</b>	<b>67.975.263</b>	<b>23.654.140.677</b>	<b>21.708.406.488</b>	<b>1.205.080.096</b>	<b>690.061.949</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**PHỤ LỤC 04: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	46.973.510.000	987.834.379	7.195.332.955	55.156.677.334
Lãi trong năm trước	-	-	6.862.697.729	6.862.697.729
Phân phối lợi nhuận	-	510.371.591	(5.459.119.436)	(4.948.747.845)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>46.973.510.000</b>	<b>1.498.205.970</b>	<b>8.598.911.248</b>	<b>57.070.627.218</b>
Số dư đầu năm nay	46.973.510.000	1.498.205.970	8.598.911.248	57.070.627.218
Lãi trong năm nay	-	-	7.902.471.820	7.902.471.820
Phân phối lợi nhuận (*)	-	790.524.549	(6.862.697.729)	(6.072.173.180)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>46.973.510.000</b>	<b>2.288.730.519</b>	<b>9.638.685.339</b>	<b>58.900.925.858</b>

(\*) Phân phối lợi nhuận của Công ty được thông qua tại Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 26 tháng 04 năm 2018; Phương án như sau:

	Số tiền	
<b>Kết quả kinh doanh sau thuế</b>	<b>6.862.697.729</b>	<b>đồng</b>
1. Trích Quỹ đầu tư phát triển	790.524.549	đồng
2. Trích Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	239.250.000	đồng
3. Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.605.307.280	đồng
4. Chia cổ tức	4.227.615.900	đồng

